

# PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

## 1. Nhận dạng

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Mã định danh sản phẩm          | PLEXUS® MA8120 Activator   |
| Các hình thức nhận dạng khác   |  |
| SKU#                           | 0811   |
| Công dụng đề nghị              | Không có dữ liệu.  |
| Các giới hạn đề nghị           | Chưa được biết.  |
| Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập | <b>Khâu/Cung Cấp/Phân Phối</b>   |
| Tên công ty                    | ITW Performance Polymers   |
| Địa chỉ                        | Bay 150<br>Shannon Industrial Estate<br>Co. Clare<br>Ailen<br>V14 DF82 |
| Người Liên Hệ                  | Customer Service   |
| Số Điện Thoại                  | 353(61)771500<br>353(61)471285   |
| Email                          | customerservice.shannon@itwpp.com                                      |
| Số điện thoại khẩn cấp         | 44(0) 1235 239 670 (24 giờ )   |

## 2. Nhận diện các hiểm họa

|                             |   |                              |
|-----------------------------|---|------------------------------|
| Hiểm Họa Vật Lý             | Chất lỏng dễ cháy   | Loại 2                       |
| Hiểm Họa Cho Sức Khỏe       | Ăn mòn/kích ứng da  | Loại 2                       |
|                             | Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng                       | Loại 2A                      |
|                             | Gây mẫn cảm, da   | Loại 1                       |
|                             | Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc | Nhóm 3 kích ứng đường hô hấp |
| Các hiểm họa cho môi trường | Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài                     | Loại 3                       |

### Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Công bố hiểm họa

Chất lỏng và hơi rất dễ cháy. Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thông điệp đề phòng

Phòng Ngừa

Đề xa nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa trần, và các nguồn gây cháy khác. Không hút thuốc. Đóng kín thùng chứa. Tiếp đất và nối điện cho dụng cụ dụng cụ và thiết bị tiếp nhận. Sử dụng thiết bị điện/thông gió/chiếu sáng/chống nổ. Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa. Thực hiện hành động phòng ngừa phóng tĩnh điện. Tránh hít sương/hơi. Rửa kỹ sau khi thao tác. Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc. Tránh phát thải ra môi trường. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt.

Ứng phó

KHI BỊ DÍNH VÀO DA (hoặc tóc): Cởi bỏ ngay lập tức tất cả quần áo đã bị nhiễm. Rửa da bằng nước. KHI HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ cho họ được dễ thở. NẾU BỊ VẮNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận với nước trong nhiều phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi cho một TRUNG TÂM ĐỘC CHẤT/bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Nếu vẫn tiếp tục bị kích ứng mắt: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm và đem giặt trước khi dùng lại. Trong trường hợp cháy: Sử dụng chất chữa cháy phù hợp để dập lửa.

Bảo Quản

Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ dụng cụ thật kín. Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ mát. Lưu trữ trong khu vực khóa.

|  |  |
|--|--|
| <b>Thải bỏ</b>   | Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế. |
| <b>Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại</b> | Chưa được biết.  |
| <b>Thông tin thêm</b>                                  | Không có.  |

### 3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu

**Các hỗn hợp**

| Thành phần nguy hại<br>Tên Hóa Chất          | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC         | %       |
|--|---------------------------------|------------------------|---------|
| Methyl methacrylate                          |                                 | 80-62-6<br>201-297-1   | 60-100  |
| Sáp Paraffin                                 |                                 | 8002-74-2<br>232-315-6 | 0.5-1.5 |
| CANXI CARBONAT                               |                                 | 471-34-1<br>207-439-9  | 0.1-1   |
| PHENOL, 2,6-bis(1,1-dimethylethyl)-4-methyl- |                                 | 128-37-0<br>204-881-4  | 0.1-1   |

**Các thành phần không nguy hiểm**

| Tên Hóa Chất  | Tên thông dụng và từ đồng nghĩa | Số CAS / Số EC          | %     |
|---|---------------------------------|-------------------------|-------|
| Methyl Methacrylate-butyl Acrylate Copolymer          |                                 | 25852-37-3<br>-         | 5-10  |
| PYRIDINE, 3,5-DIETHYL-1,2-DIHYDRO-1-PHENYL-2-P ROPYL- |                                 | 34562-31-7<br>252-091-3 | 1-5   |
| Các thành phần khác dưới mức có thể báo cáo           |                                 |                         | 10-30 |

### 4. Các biện pháp sơ cứu

|   |   |
|---|---|
| <b>Hít phải</b>   | Đưa ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở. Gọi cho trung tâm chống độc hoặc bác sĩ nếu bạn cảm thấy không được khỏe.  |
| <b>Tiếp xúc với da</b>  | Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn ngay lập tức và rửa sạch da bằng xà phòng và nước. Trong trường hợp bị eczema hoặc các rối loạn da khác: Tìm chăm sóc y tế và mang theo các hướng dẫn này. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại.  |
| <b>Tiếp xúc với mắt</b>   | Xả sạch mắt ngay lập tức với nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Tháo kính sát trùng, nếu có và nếu dễ tháo. Tiếp tục súc rửa. Tìm chăm sóc y tế nếu tình trạng kích ứng lan rộng và dai dẳng.  |
| <b>Ăn phải</b>  | Súc miệng. Tìm chăm sóc y tế nếu các triệu chứng xuất hiện.   |
| <b>Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện</b>   | Kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban.   |
| <b>Dấu hiệu cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt</b> | Cung cấp các biện pháp hỗ trợ tổng quát và điều trị theo triệu chứng. Bỏ nhiệt: Xả bằng nước ngay lập tức. Trong khi xả, cởi bỏ quần áo không dính vào vùng bị ảnh hưởng. Gọi xe cấp cứu. Tiếp tục xả nước trong quá trình di chuyển đến bệnh viện. Theo dõi nạn nhân. Các triệu chứng có thể xuất hiện muộn.               |
| <b>Thông tin tổng quát</b>  | Cởi bỏ ngay lập tức quần áo bị nhiễm bẩn. Nếu bạn cảm thấy không được khỏe, hãy tìm tư vấn y tế (đưa nhãn cho bác sĩ xem nếu có thể). Đảm bảo rằng nhân viên y tế có nhận thức về (các) vật liệu liên quan, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa để bảo vệ bản thân. Giặt sạch quần áo bị nhiễm bẩn trước khi sử dụng lại. |

### 5. Các biện pháp cứu hỏa

|   |  |
|---|--|
| <b>Các chất chữa cháy phù hợp</b>                       | Sương nước. Bọt chữa cháy. Bột hóa chất khô. cacbon dioxit (CO2).  |
| <b>Chất chữa cháy không phù hợp</b>                     | Không dùng vòi xịt nước (water jet) để dập lửa, vì việc này sẽ làm lửa lan rộng.   |
| <b>Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất</b>         | Hơi có thể tạo thành các hỗn hợp nổ với không khí. Hơi có thể di chuyển một khoảng cách khá xa đến nguồn gây cháy và bắt cháy ngược trở lại. Trong khi cháy, các khí nguy hại cho sức khỏe có thể được hình thành. |
| <b>Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy</b> | Phải sử dụng bình dưỡng khí thở độc lập và trang phục bảo hộ đầy đủ trong trường hợp có cháy.  |
| <b>Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa</b>               | Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít khói. Đưa các thùng chứa ra khỏi khu vực cháy nếu bạn có thể làm mà không có rủi ro.   |
| <b>Các biện pháp cụ thể</b>                             | Sử dụng các quy trình chữa cháy tiêu chuẩn và xem xét nguy cơ của các vật liệu liên quan khác.   |
| <b>Các hiểm họa cháy nói chung</b>                      | Chất lỏng và hơi rất dễ cháy.  |

## 6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

### Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

Không để những nhân viên không liên quan tiếp cận. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực tràn đổ/rò rỉ và ở đầu chiều gió. Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy (không hút thuốc, pháo sáng, tia lửa hoặc ngọn lửa trần ở các khu vực xung quanh). Mang thiết bị và quần áo bảo hộ thích hợp trong khi dọn dẹp. Tránh hít sương/hơi. Không chạm vào các thùng chứa đã hư hỏng hoặc vật liệu tràn đổ trừ khi đã mặc quần áo bảo hộ thích hợp. Thông gió cho các khu vực kín trước khi vào. Các nhà chức trách địa phương cần được thông báo nếu xảy ra sự cố tràn đổ lớn không thể kiểm soát được. Về vấn đề bảo hộ cá nhân, xin xem mục 8 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

### Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Loại bỏ tất cả các nguồn gây cháy (không hút thuốc, pháo sáng, tia lửa hoặc ngọn lửa trần ở các khu vực xung quanh). Để các chất dễ cháy (gỗ, giấy, dầu, v.v...) tránh xa vật liệu tràn đổ. Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện. Chỉ sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa. Ngăn chặn không để sản phẩm chảy vào hệ thống cống rãnh.

Tràn đổ Lớn: Ngăn dòng chảy vật liệu, nếu việc này không gây nguy hiểm. Quây kín vật liệu tràn đổ, nếu có thể. Sử dụng vật liệu không cháy như vermiculite, cát hoặc đất để thấm hút sản phẩm và cho vào thùng chứa để xử lý thải bỏ sau. Sau khi thu gom sản phẩm, dùng nước xả sạch khu vực.

Tràn đổ Nhỏ: Thấm hút bằng đất, cát hoặc vật liệu không cháy khác và cho vào thùng chứa để thải bỏ sau đó. Lau sạch bằng các vật liệu thấm hút (ví dụ như khăn, bông). Làm sạch bề mặt cẩn thận để loại bỏ lượng chất ô nhiễm còn lại.

Không bao giờ cho chất tràn đổ vào lại thùng chứa ban đầu để tái sử dụng. Về thải bỏ chất thải, xem mục 13 của Phiếu An Toàn Hóa Chất.

### Các biện pháp để phòng cho môi trường

Tránh phát thải ra môi trường. Thông báo cho người quản lý hoặc giám sát phù hợp về tất cả các phát thải ra môi trường. Ngăn chặn rò rỉ hoặc tràn đổ thêm nếu có thể thực hiện được một cách an toàn. Tránh xả vào cống rãnh, kênh rạch hoặc xuống đất.

## 7. Thao tác và bảo quản

### Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Không thao tác, bảo quản hoặc mở gần nơi có ngọn lửa trần, nguồn nhiệt hay nguồn bốc cháy. Bảo vệ vật liệu tránh ánh sáng trực tiếp. Khi sử dụng không hút thuốc. Hệ thống thông gió hút toàn bộ và cục bộ chống-nổ. Sử dụng các biện pháp phòng ngừa phóng tĩnh điện. Mọi thiết bị sử dụng khi thao tác với sản phẩm đều phải được tiếp địa. Sử dụng các dụng cụ không gây ra tia lửa và thiết bị chống nổ. Tránh hít sương/hơi. Tránh tiếp xúc với mắt, da, và quần áo. Tránh phơi nhiễm kéo dài. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Tránh phát thải ra môi trường. Tuân thủ tốt các quy chuẩn vệ sinh công nghiệp.

### Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Lưu trữ trong khu vực khóa. Tránh xa nhiệt, tia lửa và ngọn lửa trần. Ngăn chặn việc tích tĩnh điện bằng cách sử dụng các kỹ thuật liên kết (bonding) và tiếp địa thông thường. Bảo quản ở nơi mát, khô và tránh ánh nắng trực tiếp. Bảo quản đóng kín trong thùng chứa. Bảo quản ở nơi thông gió tốt. Bảo quản trong khu vực có hệ thống chữa cháy tự động sprinkler. Bảo quản xa các vật liệu không tương thích (xem Mục 10 của Phiếu An toàn Hóa chất SDS).

## 8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

### Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Quyết định số 3733-2002-QĐ-BYT của Bộ Y tế, Mục 21, Bảng 1, đã sửa đổi

| Thành phần                        | Loại | Giá trị               | Dạng  |
|-----------------------------------|------|-----------------------|-------|
| CANXI CARBONAT (CAS 471-34-1)     | TWA  | 10 mg/m <sup>3</sup>  |       |
| Methyl methacrylate (CAS 80-62-6) | STEL | 150 mg/m <sup>3</sup> |       |
|                                   | TWA  | 50 mg/m <sup>3</sup>  |       |
| Sáp Paraffin (CAS 8002-74-2)      | STEL | 6 mg/m <sup>3</sup>   | Khói. |
|                                   | TWA  | 1 mg/m <sup>3</sup>   | Khói. |

Hoa Kỳ. Giá trị Giới hạn Ngưỡng (TLV) theo ACGIH

| Thành phần  | Loại | Giá trị             | Dạng                    |
|---|------|---------------------|-------------------------|
| Methyl methacrylate (CAS 80-62-6)                           | STEL | 100 ppm             |                         |
|   | TWA  | 50 ppm              |                         |
| PHENOL, 2,6-bis(1,1-dimethylethyl)-4-methyl- (CAS 128-37-0) | TWA  | 2 mg/m <sup>3</sup> | Phần có thể hít và hơi. |
| Sáp Paraffin (CAS 8002-74-2)                                | TWA  | 2 mg/m <sup>3</sup> | Khói.                   |

### Các giá trị giới hạn sinh học

Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

|  |  |
|--|--|
| <b>Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp</b>                  | Hệ thống thông gió hút toàn bộ và cục bộ chống-nổ. Nên sử dụng hệ thống thông gió toàn bộ. Tốc độ thông gió phải phù hợp với từng điều kiện. Nếu có, sử dụng quy trình xử lý kín, thông gió hút cục bộ, hoặc các biện pháp kỹ thuật khác để duy trì nồng độ trong không khí dưới giới hạn tiếp xúc được khuyến nghị. Nếu giới hạn tiếp xúc chưa được thiết lập, duy trì nồng độ trong không khí ở mức có thể chấp nhận. Cung cấp bồn rửa mắt và vòi sen tắm an toàn. |
| <b>Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân</b> |  |
| <b>Biện pháp bảo vệ mắt/mặt</b>                                  | Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ và kính che toàn bộ mặt.   |
| <b>Bảo vệ da</b>   |  |
| <b>Bảo vệ tay</b>  | Đeo găng tay chống hóa chất thích hợp.   |
| <b>Khác</b>  | Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.  |
| <b>Bảo vệ đường hô hấp</b>                                       | Mặt nạ chống hóa chất có ống lọc hơi hữu cơ và kính che toàn bộ mặt.   |
| <b>Các hiểm họa nhiệt</b>  | Sử dụng trang phục bảo hộ chống nhiệt thích hợp, khi cần thiết.  |
| <b>Các lưu ý vệ sinh chung</b>                                   | Khi sử dụng không hút thuốc. Luôn tuân thủ tốt các biện pháp vệ sinh cá nhân, chẳng hạn như rửa rây sau khi thao tác với vật liệu và trước khi ăn, uống, và/hoặc hút thuốc. Thường xuyên giặt quần áo lao động và thiết bị bảo hộ để loại bỏ các chất nhiễm bẩn. Không được phép mang quần áo lao động bị nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.   |

## 9. Tính chất lý hóa

|   |                                 |
|---|---------------------------------|
| <b>Ngoại Quan</b>                                   | Bột nhão.                       |
| <b>Trạng thái vật lý</b>                            | Lỏng.                           |
| <b>Dạng</b>   | Bột nhão.                       |
| <b>Màu</b>  | Xám                             |
| <b>Mùi</b>  | Không có dữ liệu.               |
| <b>Ngưỡng phát hiện mùi</b>                         | Không có dữ liệu.               |
| <b>pH</b>   | Không có dữ liệu.               |
| <b>Điểm chảy/điểm đông</b>                          | -48 °C (-54.4 °F) Ước tính      |
| <b>Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu</b>            | 100.5 °C (212.9 °F) Ước tính    |
| <b>Điểm chớp cháy</b>                               | 10.0 °C (50.0 °F) Ước tính      |
| <b>Tốc độ bay hơi</b>                               | Không có dữ liệu.               |
| <b>Khả năng cháy (rắn, khí)</b>                     | Không áp dụng.                  |
| <b>Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ</b> |                                 |
| <b>Giới hạn nổ – dưới (%)</b>                       | 2.1 % Ước tính                  |
| <b>Giới hạn nổ – trên (%)</b>                       | 8.2 % Ước tính                  |
| <b>Áp suất hơi</b>                                  | 51.33 hPa Ước tính              |
| <b>Tỷ khối hơi</b>                                  | Không có dữ liệu.               |
| <b>Tỷ trọng tương đối</b>                           | Không có dữ liệu.               |
| <b>(Các) độ tan</b>                                 |                                 |
| <b>Tính tan (nước)</b>                              | Không có dữ liệu.               |
| <b>Hệ số phân tách (n-octanol/nước)</b>             | Không có dữ liệu.               |
| <b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>                         | 435 °C (815 °F) Ước tính        |
| <b>Nhiệt độ phân hủy</b>                            | Không có dữ liệu.               |
| <b>Độ nhớt</b>                                      | Không có dữ liệu.               |
| <b>Thông tin khác</b>                               |                                 |
| <b>Tỷ Trọng</b>                                     | 0.94 g/cm <sup>3</sup> Ước tính |
| <b>Các tính chất nổ</b>                             | Không nổ.                       |
| <b>Các tính chất oxy hóa</b>                        | Không oxy hóa.                  |
| <b>Khối Lượng Riêng</b>                             | 0.94 Ước tính                   |

## 10. Độ bền và khả năng phản ứng

|  |  |
|--|--|
| <b>Khả năng phản ứng</b>               | Sản phẩm ổn định và không phản ứng trong các điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.  |
| <b>Độ bền hóa học</b>                  | Vật liệu ổn định trong các điều kiện bình thường.  |
| <b>Khả năng gây phản ứng nguy hiểm</b> | Không phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện sử dụng thường.   |
| <b>Các điều kiện cần tránh</b>         | Tránh nhiệt, tia lửa, ngọn lửa trần và các nguồn gây cháy khác. Tránh các nhiệt độ vượt quá điểm chớp cháy. Tiếp xúc với các vật liệu không tương thích. |

**Các vật liệu tương kỵ** Các chất oxy hóa mạnh. Các nitrat. Các peroxit.  
**Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm** Không sản phẩm phân hủy nguy hại nào được biết đến.

## 11. Thông tin về độc tính

### Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

**Hít phải** Có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Hít phải kéo dài có thể có hại.  
**Tiếp xúc với da** Gây kích ứng da. Có thể gây phản ứng dị ứng da.  
**Tiếp xúc với mắt** Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
**Ăn phải** Dự kiến là có nguy cơ khi nuốt phải thấp.

**Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính.** Kích ứng mắt nghiêm trọng. Các triệu chứng có thể bao gồm châm chích, chảy nước mắt, đỏ, sưng và mờ mắt. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Kích ứng da. Có thể gây đỏ và đau. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Viêm da. Phát ban.

### Thông tin về các tác dụng độc

**Độc tính cấp tính** Chưa được biết.

| Thành phần  | Loài  | Kết quả thử nghiệm |
|---|-------|--------------------|
| CANXI CARBONAT (CAS 471-34-1)                               |       |                    |
| <b>Cấp tính</b>   |       |                    |
| <b>Đường miệng</b>  |       |                    |
| LD50  | Chuột | 6450 mg/kg         |
| Methyl methacrylate (CAS 80-62-6)                           |       |                    |
| <b>Cấp tính</b>   |       |                    |
| <b>Đường miệng</b>  |       |                    |
| LD50  | Chuột | 7800 mg/kg         |
| PHENOL, 2,6-bis(1,1-dimethylethyl)-4-methyl- (CAS 128-37-0) |       |                    |
| <b>Cấp tính</b>   |       |                    |
| <b>Da</b>   |       |                    |
| LD50  | Chuột | > 2000 mg/kg       |
| <b>Đường miệng</b>  |       |                    |
| LD50  | Chuột | 890 mg/kg          |

**Ăn mòn/kích ứng da** Gây kích ứng da.

**Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng** Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

### Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

#### Gây Mẫn Cảm theo ACGIH

Methyl methacrylate (CAS 80-62-6) Mẫn cảm da

**Gây mẫn cảm đường hô hấp** Không phải là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp.

**Gây mẫn cảm da** Có thể gây phản ứng dị ứng da.

**Khả năng gây đột biến tế bào mầm** Không có dữ liệu nào cho thấy sản phẩm hoặc bất kỳ thành phần nào có nồng độ trên 0,1% là chất gây đột biến hoặc gây độc cho gen.

### Khả năng gây ung thư

#### Các chất gây ung thư theo Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)

Methyl methacrylate (CAS 80-62-6) A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.

PHENOL, 2,6-bis(1,1-dimethylethyl)-4-methyl- (CAS 128-37-0) A4 Không được phân loại là chất gây ung thư ở người.

#### Các Chuyên Khảo Của Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC). Đánh Giá Tổng Thể Khả Năng Gây Ung Thư

Methyl methacrylate (CAS 80-62-6) 3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.

PHENOL, 2,6-bis(1,1-dimethylethyl)-4-methyl- (CAS 128-37-0) 3 Không thể phân loại là gây ung thư cho người.

**Độc tính sinh sản** Sản phẩm này được dự kiến là không gây tác động đến sinh sản hoặc phát triển.

**Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc** Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

**Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại** Không được phân loại.

**Hiểm họa hít phải** Không phải là nguy cơ đối với đường hô hấp.

**Ảnh hưởng mãn tính** Hít phải kéo dài có thể có hại.

## 12. Thông tin về sinh thái

**Độc tính sinh thái** Có hại cho đời sống thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

**Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy** Không có dữ liệu về khả năng phân hủy của bất kỳ thành phần nào trong hỗn hợp này.

**Khả năng tích tụ sinh học**

### Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow

|  |      |
|--|------|
| Methyl methacrylate                          | 1.38 |
| PHENOL, 2,6-bis(1,1-dimethylethyl)-4-methyl- | 5.1  |

**Di chuyển trong đất** Không có dữ liệu.

**Các tác dụng có hại khác** Sản phẩm chứa các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi có khả năng tạo ra ozon bằng phản ứng quang hóa.

## 13. Các cân nhắc khi thải bỏ

**Các Hướng Dẫn Thải Bỏ** Thu gom và tái chế hoặc thải bỏ trong các thùng kín tại nơi xử lý chất thải được cấp phép. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Không gây ô nhiễm ao hồ, sông suối hoặc hệ thống mương rãnh bởi hóa chất hoặc thùng chứa đã qua sử dụng. Thải bỏ vật liệu bên trong/thùng chứa theo quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

**Các quy định tiêu hủy của địa phương** Thải bỏ theo tất cả các quy định hiện hành.

**Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng** Thải bỏ theo quy định của địa phương. Các thùng chứa hoặc túi lót rỗng có thể còn chứa các cặn dư của sản phẩm. Vật liệu này và thùng chứa của nó phải được thải bỏ một cách an toàn (xem: Hướng dẫn thải bỏ).

**Bao bì bị ô nhiễm** Vì các thùng chứa dù đã hết vẫn có thể còn lại cặn dư sản phẩm, tuân theo các cảnh báo trên nhãn ngay cả khi thùng chứa đã cạn. Các thùng chứa rỗng cần được đưa đến cơ sở xử lý chất thải đã được phê duyệt để tái chế hoặc thải bỏ.

## 14. Thông tin về việc vận chuyển

### IATA

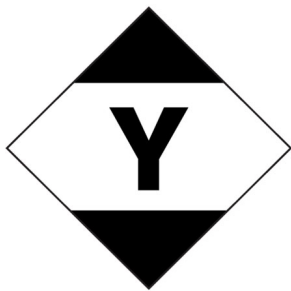
|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| <b>UN number</b>                    | UN1133  |
| <b>UN proper shipping name</b>      | Adhesives containing flammable liquid, Limited Quantity                 |
| <b>Transport hazard class(es)</b>   |   |
| <b>Class</b>                        | 3   |
| <b>Subsidiary risk</b>              | -   |
| <b>Packing group</b>                | II  |
| <b>Environmental hazards</b>        | No.   |
| <b>ERG code</b>                     | 3L  |
| <b>Special precautions for user</b> | Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling. |
| <b>Other information</b>            |   |
| <b>Passenger and cargo aircraft</b> | Allowed with restrictions.  |
| <b>Cargo aircraft only</b>          | Allowed with restrictions.  |

### IMDG

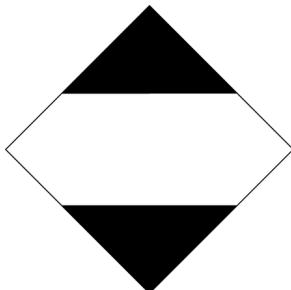
|                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| <b>UN number</b>                    | UN1133  |
| <b>UN proper shipping name</b>      | ADHESIVES containing flammable liquid, Limited Quantity                 |
| <b>Transport hazard class(es)</b>   |   |
| <b>Class</b>                        | 3   |
| <b>Subsidiary risk</b>              | -   |
| <b>Packing group</b>                | II  |
| <b>Environmental hazards</b>        |   |
| <b>Marine pollutant</b>             | No.   |
| <b>EmS</b>                          | F-E, S-D  |
| <b>Special precautions for user</b> | Read safety instructions, SDS and emergency procedures before handling. |

**Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC** Chưa được thiết lập.

IATA



IMDG



## 15. Thông tin về quy định

### Các quy định quốc gia

Về các biện pháp bảo vệ, hướng dẫn sử dụng và bảo quản, xin xem Phiếu An Toàn Hóa Chất. Về số lượng, ngày sản xuất, ngày hết hạn và xuất xứ hàng hóa, xin xem nhãn vận chuyển.

**Hóa chất cấm (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục III, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Hóa chất Sản xuất & Kinh doanh có Điều kiện (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục I, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Methyl methacrylate (CAS 80-62-6)

29161410

**Hóa chất Phải Khai báo (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục V, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Methyl methacrylate (CAS 80-62-6)

29161410

**CWC (Nghị định số 38/2014/ND-CP, về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của công ước Cấm Phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, Bảng 1-3, ngày 6 tháng 5 năm 2014), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Tiền chất ma túy (Nghị định 82/2013/ND-CP về việc Ban hành các Danh mục Chất ma túy và Tiền chất IV, đã được sửa đổi bởi Nghị định 126/2015/ND-CP, ngày 9 tháng 12 năm 2015), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Các Yêu Cầu về Kế Hoạch Phòng Ngừa, Ứng Phó Sự Cố & An Toàn cho Hóa Chất Nguy Hại (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục IV, Bảng 1, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

**Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (ODS) (Thông tư Liên tịch số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT ngày 11 tháng 7 năm 2005), đã sửa đổi**

Không được quy định.

**Hóa chất Hạn chế Sản xuất & Kinh doanh (Nghị định 113/2017/ND-CP, Phụ lục II, ngày 9 tháng 10 năm 2017), đã sửa đổi**

Không có trong danh mục.

### Các quy định quốc tế

**Hiệp Ước Stockholm**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Rotterdam**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Montreal**

Không áp dụng.

**Nghị định thư Kyoto**

Không áp dụng.

**Hiệp Ước Basel**

Không áp dụng.

### Các Danh Mục Quốc Tế

**Quốc gia hoặc khu vực**

Ôt-xtrây-lia

Canada

Canada

**Tên kiểm kê**

Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc (AICIS)

Danh Sách Chất Sinh Hoạt (DSL)

Danh Sách Các Chất Không Phải Sinh Hoạt (NDSL)

**Đang lưu kho (có/không)\***

Không

Có

Có

| Quốc gia hoặc khu vực | Tên kiểm kê  | Đang lưu kho (có/không)* |
|-----------------------|--|--------------------------|
| Trung Quốc            | Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Hiện Hữu ở Trung Quốc (IECSC)         | Không                    |
| Châu Âu               | Danh mục Hóa Chất Thương Mại Hiện Hành của châu Âu (EINECS)    | Không                    |
| Châu Âu               | Danh Sách Các Chất Hóa Học Được Thông Báo của Châu Âu (ELINCS) | Không                    |
| Nhật Bản              | Kiểm Kê Các Chất Hóa Học Mới và Hiện Hữu (ENCS)                | Không                    |
| Hàn Quốc              | Danh Sách Hóa Chất Hiện Hữu (ECL)                              | Có                       |
| Niu Di Lân            | Kiểm Kê New Zealand  | Có                       |
| Philippines           | Kiểm Kê Các Hóa Chất và Chất Hóa Học (PICCS)                   | Không                    |
| Đài Loan              | Danh Mục Hóa Chất của Đài Loan (TCSI)                          | Có                       |
| Hoa Kỳ và Puerto Rico | Danh Mục Theo Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)               | Có                       |

\*"Có" chỉ ra rằng mọi thành phần của sản phẩm này phù hợp với các yêu cầu hàng tồn kho được quản lý bởi quốc gia cai quản  
 "Không" cho biết một hoặc nhiều thành phần của sản phẩm không được nêu hoặc được miễn nêu trong danh mục do (các) quốc gia quản lý quản trị.

## 16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| <b>Ngày Ban Hành</b>        | 06-Tháng-Bảy-2023   |
| <b>Ngày sửa đổi</b>         | 02-Tháng-Tám-2023   |
| <b>Phiên bản số</b>         | 03  |
| <b>Khước Từ Trách Nhiệm</b> | ITW Performance Polymers không thể xác định trước tất cả các điều kiện mà thông tin ở đây cùng với sản phẩm của nó, hoặc sản phẩm của những nhà sản xuất khác cùng với sản phẩm của họ, có thể sẽ được sử dụng. Người dùng có trách nhiệm bảo đảm mọi điều kiện an toàn cho việc thao tác, bảo quản và thải bỏ sản phẩm này, và chịu trách nhiệm pháp lý về việc mất mát, tổn thương, thiệt hại hoặc chi phí do việc sử dụng không phù hợp gây ra. The information provided in this Safety Data Sheet is correct to the best of our knowledge, information and belief at the date of its publication. The information relates only to the specific material designated and may not be valid for such material used in combination with any other materials or in any process, unless specified in the text. The information given is designed only as a guidance for safe handling, use, processing, storage, transportation, disposal and release. |